

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



# BÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

6 THÁNG NĂM 2019

*Nơi nhận:*.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
**TẠI NGÀY 30/6/2019**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/6/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>848 019 234 250</b>	<b>676 753 150 973</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>264 888 430 905</b>	<b>28 650 332 936</b>
1. Tiền	111	V.01	14 088 430 905	9 650 332 936
2. Các khoản tương đương tiền	112		250 800 000 000	19 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>343 596 605 743</b>	<b>553 556 966 205</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		323 028 221 061	544 123 739 248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13 699 239 735	4 365 516 870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		526 564 639	1 855 890 341
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu khác	136		6 694 414 008	3 563 653 446
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		- 351 833 700	- 351 833 700
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>236 741 321 455</b>	<b>93 974 389 332</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	236 741 321 455	93 974 389 332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 792 876 147</b>	<b>571 462 500</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		406 128 671	84 487 364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2 386 747 476	486 975 136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1 054 485 115 587</b>	<b>1 076 073 368 591</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>77 750 826 532</b>	<b>72 175 426 453</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		77 750 826 532	72 175 426 453
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149 870 267 735</b>	<b>201 846 470 036</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	143 746 305 603	195 616 004 216
- Nguyên giá	222		1 543 599 947 339	1 571 050 823 983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 399 853 641 736	-1 375 434 819 767
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 123 962 132	6 230 465 820
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 478 747 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 354 785 454	- 1 248 281 766
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>48 757 958 470</b>	<b>50 008 162 534</b>
- Nguyên giá	231		61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 12 980 915 957	- 11 730 711 893
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26 854 605 713</b>	<b>22 102 552 352</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		26 854 605 713	22 102 552 352
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>393 195 154 999</b>	<b>381 014 376 902</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 123 192 173 991	- 135 372 952 088
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>358 056 302 138</b>	<b>348 926 380 314</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	349 804 258 996	339 273 838 411
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	8 252 043 142	9 652 541 903
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 902 504 349 837</b>	<b>1 752 826 519 564</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 30/6/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>746 962 373 777</b>	<b>500 460 363 066</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>612 980 760 981</b>	<b>351 915 559 183</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	143 130 776 493	114 553 909 863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 218 978 900	143 482 338
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		47 369 690 031	82 020 576 329
4. Phải trả người lao động	314	V.16	105 150 646 717	121 121 721 434
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4 607 155 657	2 235 996 091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	14 239 917 134	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72 499 999	128 409 090
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8 755 675 574	9 833 156 170
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31 612 189 321	13 514 522 059
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		222 387 068 601	6 418 394 611
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34 436 162 554	1 945 391 198
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>133 981 612 796</b>	<b>148 544 803 883</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		9 527 484 207	12 147 604 978
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		111 413 154 896	120 705 619 344
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			157 812 799
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 155 541 976 060</b>	<b>1 252 366 156 498</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1 155 541 976 060</b>	<b>1 252 366 156 498</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105 541 976 060	202 366 156 498
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40 000 000 000	11 098 383 546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65 541 976 060	191 267 772 952
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 902 504 349 837</b>	<b>1 752 826 519 564</b>

Người lập biểu

  
Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng

  
Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
**6 tháng năm 2019**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		581 534 037 911	609 987 241 274	1149 641 754 476	1182 426 825 629
2. Các khoản giảm trừ	2					
- Chiết khấu thương mại						
- Thuế xuất khẩu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		581 534 037 911	609 987 241 274	1149 641 754 476	1182 426 825 629
4. Giá vốn hàng bán	11		498 024 778 212	479 579 687 805	946 727 941 116	949 044 899 093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		83 509 259 699	130 407 553 469	202 913 813 360	233 381 926 536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9 045 579 540	11 528 518 151	17 081 936 318	12 969 059 301
7. Chi phí tài chính	22		-8 518 378 611	-3 975 391 816	-5 040 649 435	14 851 848 887
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3 662 399 486	-3 975 391 816	7 140 071 095	14 851 848 887
8. Chi phí bán hàng	25		11 968 726 300	16 183 786 229	24 173 653 521	29 856 330 934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		52 847 549 455	79 674 504 493	123 230 993 349	127 308 622 694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		36 256 942 095	50 053 172 714	77 631 752 243	74 334 183 322
11. Thu nhập khác	31		1 231 155 683	4 645 740 732	2 620 389 915	5 467 861 517

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí khác	32		41 856 092	219 481 401	839 687 796	287 528 970
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 189 299 591	4 426 259 331	1 780 702 119	5 180 332 547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37 446 241 686	54 479 432 045	79 412 454 362	79 514 515 869
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5 067 902 665	8 940 199 493	12 469 979 541	13 956 995 401
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1 400 498 761		1 400 498 761	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30 977 840 260	45 539 232 552	65 541 976 060	65 557 520 468
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ**  
**6 THÁNG NĂM 2019**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>79 412 454 362</b>	<b>79 514 515 869</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		50 734 766 888	60 193 030 141
- Các khoản dự phòng	3		201 295 102 824	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			- 227 681
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-15 080 238 950	
- Chi phí lãi vay	6		7 140 071 095	14 851 848 887
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>323 502 156 219</b>	<b>154 559 167 216</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		327 752 526 683	70 703 724 401
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-142 766 932 123	-91 029 907 906
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-36 445 578 936	122 800 274 733
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-10 852 061 892	74 333 067 619
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7 140 071 095	-14 851 848 887
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-46 408 912 848	-7 858 032 940
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			8 472 458 400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-10 698 868 961	-1 156 555 584
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>396 942 257 047</b>	<b>315 972 347 052</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-59 270 473 343	-99 271 446 192
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 139 872 501	1 819 498 313
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14 621 238 950	9 629 013 984
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-43 509 361 892</b>	<b>-87 822 933 895</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		65 582 568 280	339 956 057 417
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-56 777 365 466	-421 809 172 998

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-126 000 000 000	-21 000 000 000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-117 194 797 186</b>	<b>-102 853 115 581</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		236 238 097 969	125 679 961 228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28 650 332 936	5 904 316 213
<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>				
	61			376 401
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	264 888 430 905	131 584 653 842

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc




Trần Hải Bình



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ 6 THÁNG  
NĂM 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát địa ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

## **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí

sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)  
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2 485 640 884	1 096 585 189
- Tiền gửi ngân hàng	11 602 790 021	8 553 747 747
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	250 800 000 000	19 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>264 888 430 905</b>	<b>28 650 332 936</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 123 192 173 991</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 135 372 952 088</b>
<b>c.1. Đầu tư vào công ty con:</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 123 192 173 991</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 135 372 952 088</b>
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mô Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 101 263 279 235	212 280 140 000	- 112 766 316 326
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 21 928 894 756	200 000 000 000	- 22 606 635 762
<b>c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1 740 000 000</b>		<b>1 740 000 000</b>	
- Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
<b>c.3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>16 607 900 000</b>		<b>16 607 900 000</b>	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				

d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>				

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16 287 362 277	5 828 630 772
- Công cụ, dụng cụ	631 643 000	310 071 867
- Chi phí SXKD dở dang	172 982 428 421	47 340 687 125
- Thành phẩm	46 839 887 757	40 494 999 568
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>236 741 321 455</b>	<b>93 974 389 332</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XD CB dở dang				
- ĐTXDCB	23 430 882 775		21 621 319 646	
- Sửa chữa	3 423 722 938		481 232 706	
<b>Cộng</b>	<b>26 854 605 713</b>		<b>22 102 552 352</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a. Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn	143 025 344 217	143 025 344 217	134 220 141 403	134 220 141 403
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	31 612 189 321	31 612 189 321	13 514 522 059	13 514 522 059
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	60 137 992 558	60 137 992 558	104 288 684 933	104 288 684 933
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	51 275 162 338	51 275 162 338	16 416 934 411	16 416 934 411
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

**17. Trái phiếu phát hành**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Ngắn hạn	<b>4 607 155 657</b>	<b>2 235 996 091</b>

- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	356 739 214	460 298 432
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Chi phí bản quyền thương hiệu	2 872 449 738	
- Chi phí phải trả khác	1 377 966 705	1 775 697 659
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>4 607 155 657</b>	<b>2 235 996 091</b>

#### 21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8 755 675 574</b>	<b>9 833 156 170</b>
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 452 285 937	105 564 390
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 303 389 637	9 727 591 780
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9 527 484 207</b>	<b>12 147 604 978</b>
<b>Cộng</b>	<b>18 283 159 781</b>	<b>21 980 761 148</b>

#### 22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	72 499 999	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

#### 23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	222 387 068 601	6 418 394 611
<b>Cộng</b>	<b>222 387 068 601</b>	<b>6 418 394 611</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>13 040 973 693</b>	<b>15 533 766 762</b>

#### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>8 252 043 142</b>	<b>9 652 541 903</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8 252 043 142	9 652 541 903
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

#### 25. Vốn chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**

25 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>35 151 286 353</b>		<b>1 085 151 286 353</b>
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					191 267 772 952		191 267 772 952
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước					24 052 902 807		<b>24 052 902 807</b>
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>202 366 156 498</b>		<b>1252 366 156 498</b>
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					65 541 976 060		65 541 976 060
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Phân phối trong năm nay					162 366 156 498		162 366 156 498
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>105 541 976 060</b>		<b>1 155 541 976 060</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 149 641 754 476	1 209 475 205 702
- Doanh thu bán hàng	1 149 641 754 476	1 209 475 205 702
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	946 727 941 116	944 369 727 656
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>946 727 941 116</b>	<b>944 369 727 656</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 014 801 549	1 144 166 589
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	10 925 564 900	8 472 458 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		227 681
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		376 401
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2 709 925 797	3 340 044 311
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	431 644 072	11 785 919
<b>Cộng</b>	<b>17 081 936 318</b>	<b>12 969 059 301</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7 140 071 095	14 869 557 857
+ Ngắn hạn		1 226 867 783
+ Dài hạn	7 140 071 095	13 642 690 074
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	57 567	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 12 180 778 097	
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>- 5 040 649 435</b>	<b>14 869 557 857</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1 181 258 250	1 819 498 313
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		1 020 000
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		1 655 642 627
- Các khoản khác	1 439 131 665	1 782 976 038
<b>Cộng</b>	<b>2 620 389 915</b>	<b>5 259 136 978</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	41 385 749	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		68 074 338
- Các khoản khác	798 302 047	10 730 093
<b>Cộng</b>	<b>839 687 796</b>	<b>78 804 431</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>123 230 993 349</b>	<b>153 679 886 895</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	68 225 204 115	71 187 069 802
+ Tiền lương	63 188 594 178	65 616 973 099
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 113 401 419	4 034 374 665
+ Tiền ăn ca	1 923 208 518	1 535 722 038
- Chi phí năng lượng	277 122 214	299 903 103
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 648 002 902	1 424 058 983
- Chi phí đồ dùng văn phòng	900 144 835	670 641 866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 263 680 646	2 405 716 126
- Thuế và lệ phí	4 150 091 335	3 009 439 736
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 206 118 520	2 705 688 050
- Chi phí khác bằng tiền	43 560 628 782	71 977 369 229
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>24 173 653 521</b>	<b>29 856 330 934</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	11 103 900 840	14 720 032 128
+ Tiền lương	9 629 208 632	12 705 855 060
+ Bảo hiểm, KPCĐ	568 140 572	1 447 007 922
+ Tiền ăn ca	906 551 636	567 169 146
- Chi phí năng lượng	983 807 211	722 304 000
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4 700 726 219	6 428 169 909
- Chi phí đồ dùng văn phòng	19 458 000	19 361 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 890 171 376	3 177 629 211
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		24 778 636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 062 698 223	2 411 247 007
- Chi phí khác bằng tiền	2 412 891 652	2 352 809 043
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	<b>1 107 440 462 896</b>	<b>1 110 447 385 751</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	228 814 223 977	219 643 047 755
+ Nguyên liệu	95 870 658 161	96 995 276 612
+ Nhiên liệu	121 817 334 477	114 883 266 830



+ Động lực	11 126 231 339	7 764 504 313
- Chi phí nhân công	171 161 256 003	181 499 699 298
+ Tiền lương	149 859 457 551	159 186 066 036
+ Bảo hiểm, KPCĐ	15 132 533 052	14 856 971 262
+ Ăn ca	6 169 265 400	7 456 662 000
- Chi phí KH TSCĐ	50 734 766 888	60 193 030 140
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	122 232 656 483	109 935 918 526
- Chi phí khác bằng tiền	534 497 559 545	539 175 690 032
<b>b. Sản xuất than:</b>	<b>1 541 077 127 684</b>	<b>546 503 112 290</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài	518 394 887 041	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	192 357 274 515	178 761 476 961
+ Nguyên liệu	65 032 234 045	60 011 711 205
+ Nhiên liệu	118 351 666 120	112 594 007 911
+ Động lực	8 973 374 350	6 155 757 845
- Chi phí nhân công	152 597 935 483	162 417 091 092
+ Tiền lương	132 831 337 067	141 692 176 198
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13 892 523 016	13 707 498 264
+ Ăn ca	5 874 075 400	7 017 416 630
- Chi phí KH TSCĐ	46 165 912 579	54 428 627 504
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	113 516 136 108	102 457 114 165
- Chi phí khác bằng tiền	518 044 981 958	527 240 313 987
<b>c. Xây lắp</b>	<b>1 469 498 998</b>	
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 013 353 494	
+ Nguyên liệu	133 545 927	
+ Nhiên liệu	879 807 567	
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	432 432 804	
+ Tiền lương	327 585 054	
+ Bảo hiểm, KPCĐ	84 987 750	
+ Ăn ca	19 860 000	
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	23 712 700	
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	<b>23 090 689 969</b>	<b>22 778 488 442</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	3 815 455 167	2 961 038 976
+ Nguyên liệu	1 226 861 323	905 879 473
+ Nhiên liệu	2 349 649 388	1 890 431 715
+ Động lực	238 944 456	164 727 788
- Chi phí nhân công	4 568 124 937	5 542 654 058
+ Tiền lương	4 166 529 434	4 621 791 668
+ Bảo hiểm, KPCĐ	401 595 503	793 093 590
+ Ăn ca		127 768 800
- Chi phí KH TSCĐ	464 028 049	471 766 644
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 823 067 079	5 732 676 546
- Chi phí khác bằng tiền	6 420 014 737	8 070 352 218
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		

- Chi phí khác bằng tiền		
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	39 218 962 592	56 953 375 718
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	28 686 521 590	34 920 340 821
+ Nguyên liệu	26 813 048 078	33 333 406 923
+ Nhiên liệu	234 697 766	193 890 878
+ Động lực	1 638 775 746	1 393 043 020
- Chi phí nhân công	5 094 152 109	12 248 690 812
+ Tiền lương	4 396 080 124	11 859 732 331
+ Bảo hiểm, KPCĐ	504 271 985	139 851 911
+ Ăn ca	193 800 000	249 106 570
- Chi phí KH TSCĐ	1 690 389 767	5 042 635 992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	132 506 519	1 728 155 126
- Chi phí khác bằng tiền	3 615 392 607	3 013 552 967
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	20 979 070 694	5 410 897 882
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 941 619 211	3 000 190 997
+ Nguyên liệu	2 664 968 788	2 744 279 011
+ Nhiên liệu	1 513 636	204 936 326
+ Động lực	275 136 787	50 975 660
- Chi phí nhân công	8 468 610 670	1 291 263 336
+ Tiền lương	8 137 925 872	1 012 365 839
+ Bảo hiểm, KPCĐ	249 154 798	216 527 497
+ Ăn ca	81 530 000	62 370 000
- Chi phí KH TSCĐ	2 414 436 493	250 000 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	760 946 777	17 972 689
- Chi phí khác bằng tiền	6 393 457 543	851 470 860

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12 469 979 541	15 302 382 029
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 469 979 541	15 302 382 029

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1 400 498 761	
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1 400 498 761	

### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

### IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.
- Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/6/2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu

  
Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng

  
Lương Xuân Quang

